

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN DIÊN KHÁNH  
TỈNH KHÁNH HÒA**

Bản án số: 02/2021/DS-ST

Ngày: 28 - 4 - 2021

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DIÊN KHÁNH  
TỈNH KHÁNH HÒA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:  
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Đức Thuận  
Các hội thẩm nhân dân:  
Ông Trần Trục;  
Bà Thái Thị Mỹ.
- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Tuyết - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Diên Khánh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Cường – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Diên Khánh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án dân sự thụ lý số: 82/2020/TLST-DS ngày 15 tháng 10 năm 2020 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án xét xử số: 04/2021/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị T – sinh năm 196x  
Địa chỉ: xã D, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa. Bà T có mặt
2. *Bị đơn*: Ông Ngô Lê Thành T – sinh năm 198x  
Bà Nguyễn Thị Lan C – sinh năm 198x  
Cùng địa chỉ: xã D, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa. Ông T, bà C có mặt

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện ngày 05/10/2020, bản tự khai ngày 29/10/2020, biên bản hòa giải ngày 11/01/2021, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Ngày 20/3/2016, vợ chồng ông Ngô Lê Thành T và bà Nguyễn Thị Thanh C có đến nhà hỏi bà vay số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) để làm ăn, thời gian trả nợ đến ngày 20/12/2016. Các bên có viết giấy vay mượn tiền. Khi đến hạn trả nợ chung vợ chồng ông T, bà C không trả nợ cho bà. Khi bà hỏi thì ông T, bà C hẹn đến năm 2017 sẽ trả hết nợ. Qua nhiều lần đòi nợ, đến nay ông T, bà C đã trả cho bà được 103.800.000 đồng (một trăm lẻ ba triệu tám trăm

ng nghìn đồng). Cụ thể: Năm 2018 trả 69.000.000 đồng, năm 2019 trả 31.500.000 đồng, năm 2020 trả 3.300.000 đồng, còn nợ lại bà số tiền 96.200.000 đồng (chín mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng). Nay bà yêu cầu ông T, bà C trả cho bà một lần số tiền còn nợ là 96.200.000 đồng (chín mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng), bà không yêu cầu lãi suất.

*\*Tại bản tự khai ngày 29/10/2020, biên bản hòa giải ngày 10/01/2021 và tại phiên tòa bị đơn ông Ngô Lê Thành T trình bày:*

Do cần tiền giải quyết việc riêng nên ngày 20/3/2016, vợ chồng ông có vay của bà Nguyễn Thị T số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) như bà T trình bày. Quá trình vay, vợ chồng ông đã trả cho bà T được 127.800.000 đồng. Cụ thể năm 2017 trả 93.000.000 đồng, năm 2018 trả 18.000.000 đồng, năm 2019 trả 14.500.000 đồng, năm 2020 trả 3.300.000 đồng, còn nợ lại bà T số tiền 72.200.000 đồng. Nay do điều kiện kinh tế khó khăn nên vợ chồng xin trả cho bà T mỗi tháng 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) cho đến khi hết nợ. Vợ chồng ông xin bà T không tính tiền lãi.

*\*Tại bản tự khai ngày 29/10/2020, biên bản hòa giải ngày 10/01/2021 và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh C trình bày:* Việc vay nợ bà T và trả nợ đúng như chồng bà là Ngô Lê Thành T trình bày, vợ chồng bà đã trả nợ cho bà T được 127.800.000 đồng, còn nợ lại 72.200.000 đồng. Nay do điều kiện kinh tế khó khăn nên vợ chồng bà xin trả cho bà T mỗi tháng 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) cho đến khi hết nợ. Vợ chồng bà xin bà T không tính tiền lãi.

*\* Ý kiến của Viện kiểm sát:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 96.200.000 đồng. Nguyên đơn không yêu cầu lãi suất nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét (có bài phát biểu chi tiết kèm theo hồ sơ).

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:*

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T yêu cầu vợ chồng ông Ngô Lê Thành T và bà Nguyễn Thị Thanh C trả lại số tiền còn nợ của bà là 96.200.000 đồng (Chín mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng). Đây là tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện, bà Nguyễn Thị T yêu cầu vợ chồng ông Ngô Lê Thành T và bà Nguyễn Thị Thanh C trả lại số tiền còn nợ của bà là 96.200.000 đồng (Chín mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng), các bên có lập giấy mượn và ký tên; yêu cầu của bà Nguyễn Thị T là tranh chấp hợp đồng vay tài sản được Tòa án xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung tranh chấp: Ngày 20/3/2016 bà Nguyễn Thị T có cho vợ chồng ông Ngô Lê Thành T và bà Nguyễn Thị Thanh C vay với số tiền là: 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), thời hạn vay 09 tháng, vay không lãi suất. Bị đơn ông Ngô Lê Thành T và bà Nguyễn Thị Thanh C cũng thừa nhận việc vay nợ như trình bày của nguyên đơn. Việc vay mượn các bên có giấy xác nhận nợ, vì vậy đây là giao dịch hợp pháp nên cần được công nhận. Bà T cho rằng ông T và bà C đã trả cho bà được 103.800.000 đồng, còn nợ lại 96.200.000 đồng.

Ông T và bà C cho rằng vợ chồng bà đã trả cho bà T được 127.800.000 đồng, còn nợ lại 72.200.000 đồng.

[4] Về chứng cứ chứng minh: Bị đơn cung cấp giấy tờ thể hiện số tiền trả nợ cho bà T. Đến năm 2019 vợ chồng ông T và bà C còn nợ bà T số tiền 99.500.000 đồng (chín mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng). Đến tháng 02 và tháng 3 năm 2020 trả được thêm 3.300.000 đồng. Tổng cộng vợ chồng ông T, bà C đã trả cho bà T được 103.800.000 đồng. Ngoài ra, không có chứng cứ gì khác chứng minh ông T, bà C đã trả hơn số tiền trong giấy tờ trả nợ. Chứng cứ do bị đơn cung cấp phù hợp với yêu cầu của nguyên đơn.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T như sau:

Việc vợ chồng ông Ngô Lê Thành T và bà Nguyễn Thị Thanh C vay bà Nguyễn Thị T số tiền 200.000.000 đồng, có viết giấy và được các bên thừa nhận nên đây là giao dịch hợp pháp. Căn cứ vào giấy nhận nợ, lời khai của nguyên đơn, chứng cứ trả nợ do bị đơn cung cấp thể hiện việc vay tiền và trả tiền là phù hợp với yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Thị T. Do vậy, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T yêu cầu vợ chồng ông Ngô Lê Thành T và bà Nguyễn Thị Thanh C trả số tiền còn nợ là 96.200.000 đồng (Chín mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng) là có căn cứ. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc vợ chồng ông Ngô Lê Thành T và bà Nguyễn Thị Thanh C phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền còn nợ là 96.200.000 đồng (Chín mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng). Nguyên đơn không yêu cầu lãi suất nên không xem xét.

[6] Án phí: do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên vợ chồng ông Ngô Lê Thành T và bà Nguyễn Thị Thanh C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5% trên tổng số tiền phải trả là 96.200.000 đồng (Chín mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng).

Số tiền án phí bị đơn phải chịu là:  $96.200.000 \text{ đồng} \times 5\% = 4.810.000 \text{ đồng}$ , hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị T.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào:

Điều 463; Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn:

Buộc ông Ngô Lê Thành T và bà Nguyễn Thị Thanh C phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 96.200.000 đồng (chín mươi sáu triệu hai trăm nghìn đồng đồng) khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Án phí: ông Ngô Lê Thành T và bà Nguyễn Thị Thanh C phải chịu 4.810.000 đồng (*bốn triệu tám trăm mười nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị T 5.150.000 đồng (*năm triệu một trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2019/00018xx ngày 15/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Diên Khánh.

3. Quy định:

*Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015*

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành, theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.*

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND huyện Diên Khánh;
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện Diên Khánh;
- Lưu

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Võ Đức Thuận**